TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 5 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Tiến Dũng- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn L, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn L qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 17/10/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau

hòa thuận, hạnh phúc được khoảng gần 10 năm. Từ đầu năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do giữa vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong việc gia đình và mâu thuẫn giữa chị với bố mẹ chồng, nhưng anh L không quan tâm chia sẽ với vợ con, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra việc cãi vã, chung sống với nhau nhưng không có hạnh phúc. Đến cuối năm 2023 không thể chịu đựng được cuộc sống hôn nhân, nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không có hạnh phúc, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017; Các con đều đang sinh sống cùng với chị. Ly hôn, nguyện vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị T trình bày chị hiện đang đi làm Công ty, có thu nhập đủ các điều kiện kinh tế để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/02/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 17/10/2013. Qúa trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2023 thì có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và do mối quan hệ giữa con dâu với bố mẹ chồng. Nay chị T đòi ly hôn, anh xác định giữa vợ chồng không có xích mích gì, vẫn đang còn tình cảm, nên anh không đồng ý ly hôn, xin có thêm thời gian để vợ chồng tự hòa giải.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017. Quan điểm anh L là nếu phải ly hôn, anh đồng ý theo ý kiến của các con muốn ở với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu con ở với anh L thì anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng. Nếu con ở với chị T anh vẫn cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/02/2024 con chung là cháu Phạm Thị Yến N trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị T); con chung là cháu Phạm Thị Ngọc L1 thể hiện nguyện vọng xin được ở với cả bố (anh L) và mẹ (chị T), nếu bố mẹ ly hôn.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 08/4/2024, đại diện Ủy ban nhân xã X cho biết: Chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn L có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 17/10/2013. Qúa trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn L.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đề nghị của chị T, giao cả 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Phạm Văn L, cư trú tại: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Phạm Văn L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn L là hôn nhân hợp pháp, vợ chồng tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/10/2013. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiêm từ đầu năm 2023 thì tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong sinh hoạt gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ cuối năm 2023 vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; anh L có ý kiến thể hiện không đồng ý ly hôn, mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng nhiều lần vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do, điều đó thể hiện anh L cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn L.

[3] Về con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn L có 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017.

Xét: Qúa trình giải quyết vụ án, con chung là cháu Phạm Thị Yến N có thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị T); còn con chung là cháu Phạm Thị Ngọc L1 thể hiện nguyện vọng xin được ở với cả bố và mẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả 02 con chung là cháu Yến N và Ngọc L1 đều đang còn nhỏ và hiện tại đang ở ổn định với chị T từ khi vợ chồng ly thân vào cuối năm 2023, đã được chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng tốt đến nay; hơn nữa các con đều là con gái, lại đang ở độ tuổi phát triển về thể chất và sinh lý nữ, nên việc giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều thuận tiện hơn trong việc chăm sóc và chia sẻ với con. Nếu giao con cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc chăm sóc con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, xét cần thiết giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn L đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn L.

2. Về con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn L có 02 con chung là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Phạm Thị Ngọc L1, sinh ngày 24/11/2017.

Giao cả 02 con chung là Phạm Thị Yến N và Phạm Thị Ngọc L1 cho chị Trịnh Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Phạm Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T1 đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004978 ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Trịnh Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Lập;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến